

Số: /QĐ-BTNMT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2051/QĐ-BTNMT ngày 07 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Thứ trưởng;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, TP. trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT, CNTT.

BỘ TRƯỞNG

Trần Hồng Hà

QUY ĐỊNH

Đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2018 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định việc đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin và chế độ báo cáo định kỳ tình hình ứng dụng công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường.

2. Quy định này áp dụng thống nhất đối với tất cả các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là đơn vị báo cáo).

Điều 2. Mục đích đánh giá

1. Đánh giá thực trạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại các đơn vị báo cáo để phục vụ công tác: đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin; hoạch định, xây dựng chính sách, chiến lược, chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của ngành trong các giai đoạn tiếp theo.

2. Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin giúp lãnh đạo Bộ và lãnh đạo các đơn vị kịp thời chỉ đạo khắc phục những tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý, chỉ đạo điều hành từ đó đưa ra các biện pháp phù hợp nhằm thúc đẩy ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của đơn vị hoặc tại địa phương mình.

Điều 3. Nguyên tắc đánh giá

1. Quá trình đánh giá phải tuân thủ các nội dung của Quy định này, đảm bảo chính xác, khách quan, công khai, phản ánh đúng tình hình thực tế kết quả ứng dụng công nghệ thông tin cụ thể của từng đơn vị.

2. Cho phép các đơn vị tự đánh giá và đối chiếu với kết quả đánh giá của Bộ Tài nguyên và Môi trường qua việc công khai phương pháp đánh giá, cách tính điểm đối với từng nội dung đánh giá.

Điều 4. Phần mềm thu thập số liệu về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin

1. Phần mềm thu thập số liệu về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin (viết tắt là MONRE ICT-Index) được ứng dụng để thu thập các số liệu theo hệ thống chỉ tiêu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quy định này của các đơn vị báo cáo. Phần mềm MONRE ICT-Index cài đặt tại địa chỉ:

<http://ictindex.monre.gov.vn>

2. Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường là đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý và vận hành phần mềm MONRE ICT-Index.

3. Các đơn vị báo cáo được cấp 02 tài khoản sử dụng phần mềm MONRE ICT-Index để nhập số liệu và xem các thông tin liên quan đến công tác thu thập số liệu, đánh giá xếp hạng mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 5. Nội dung đánh giá

Nội dung đánh giá mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin bao gồm các hạng mục sau:

1. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin.
2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan.
3. Trang/Cổng thông tin điện tử
4. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến
5. Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin.
6. Nhân lực cho ứng dụng công nghệ thông tin.

(Tiêu chí đánh giá quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quy định này).

Điều 6. Phương pháp đánh giá

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin được thực hiện bằng hình thức tính điểm đối với các hạng mục được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quy định này.

2. Số liệu sử dụng để đánh giá được lấy từ báo cáo của các đơn vị thông qua phần mềm MONRE ICT-Index.

3. Điểm đánh giá sẽ được sử dụng để tính chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin của từng đơn vị báo cáo. Chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin được sử dụng xếp hạng mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong ngành tài nguyên và môi trường.

4. Việc đánh giá không thực hiện đối với các nội dung có liên quan đến bí mật an ninh, quốc phòng theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Trình tự, thời gian thực hiện đánh giá

1. Hàng năm, các đơn vị báo cáo thu thập số liệu đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng tài khoản được cấp cập nhật thông tin trực tiếp trên phần mềm MONRE ICT-Index. Đồng thời, in kết quả cập nhật thông tin (từ phần mềm MONRE ICT-Index) có xác nhận bằng dấu và chữ ký của lãnh đạo đơn vị (hoặc bản được ký số), gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường qua Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường trước ngày 30 tháng 10.

2. Trên cơ sở số liệu báo cáo và kết quả tự đánh giá của các đơn vị báo cáo, Hội đồng thẩm định sẽ tiến hành thẩm định, đánh giá và thông báo kết quả đánh giá, xếp hạng trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chương III
THẨM ĐỊNH VÀ CÔNG BỐ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ
ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
Điều 8. Thẩm định số liệu và kết quả đánh giá

1. Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường chịu trách nhiệm tham mưu trình Bộ trưởng thành lập Hội đồng thẩm định số liệu báo cáo và đánh giá mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của các đơn vị báo cáo.

Thành phần Hội đồng thẩm định gồm: Lãnh đạo Bộ (Chủ tịch Hội đồng) Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường (Phó chủ tịch Hội đồng), thành viên Hội đồng gồm đại diện: Bộ Thông tin và Truyền thông; Văn phòng Bộ; Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền và đại diện các đơn vị trực thuộc Bộ.

Chủ tịch Hội đồng thẩm định quyết định thành lập Tổ giúp việc của Hội đồng thẩm định.

Kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc được chi trong dự toán giao ngân sách hàng năm và các nguồn chi hợp pháp khác.

2. Cơ sở tiến hành thẩm định số liệu và kết quả tự đánh giá:

- a) Số liệu cung cấp của các đơn vị báo cáo.
- b) Đối chiếu, kiểm tra tính hợp lý về thông tin, số liệu liên quan.
- c) Kết quả khảo sát thực tế (nếu có).

Điều 9. Công bố kết quả đánh giá mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin

Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường phối hợp với Báo Tài nguyên và Môi trường công bố kết quả xếp hạng đánh giá mức độ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của các đơn vị báo cáo trên Cổng thông tin điện tử của Bộ, thông báo trên báo, tạp chí chuyên ngành của Bộ, đồng thời gửi kết quả đánh giá theo đường Công văn tới các cơ quan, đơn vị báo cáo.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Đơn vị báo cáo có trách nhiệm tuân thủ chế độ báo cáo về thời hạn, nội dung báo cáo theo quy định tại Quy định này và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, trung thực của nội dung báo cáo.

2. Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường có trách nhiệm:

a) Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và hướng dẫn thực hiện Quy định này.

b) Tổng hợp báo cáo đánh giá, xếp hạng tình hình ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của các đơn vị báo cáo và đề xuất các giải pháp tổ chức thực hiện; công khai đánh giá, xếp hạng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Quản lý, vận hành phần mềm MONRE ICT-Index trên hạ tầng của Bộ đảm bảo ổn định, an toàn và bảo mật dữ liệu.

d) Hàng năm, Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường rà soát các tiêu chí đánh giá, xếp hạng, nếu thấy cần thay đổi theo yêu cầu phát triển thị hiệu chỉnh và công bố các tiêu chí đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường hàng năm.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các đơn vị phản ánh về Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường để tổng hợp, trình Bộ xem xét, sửa đổi và bổ sung cho phù hợp./.

BỘ TRƯỞNG

Trần Hồng Hà

PHỤ LỤC 1
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ
ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

PHỤ LỤC 1.1
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ
ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

*(Dành cho khối các đơn vị quản lý nhà nước trực thuộc
Bộ Tài nguyên và Môi trường¹)*

MỤC 1. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Băng thông kết nối Internet.
2. Trang bị phần mềm diệt virus.
3. Các hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh thông tin
4. Các hệ thống lưu trữ, an toàn dữ liệu

MỤC 2. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN

1. Các ứng dụng chung.
2. Các ứng dụng chuyên ngành.
3. Ứng dụng chữ ký số
4. Hệ thống hội nghị truyền hình.
5. Trao đổi văn bản.
6. Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành.
7. Triển khai ứng dụng phần mềm nguồn mở.

MỤC 3. TRANG/CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

1. Cung cấp thông tin trên Website/Portal.
2. Cung cấp các mục thông tin về chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học và thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công.
3. Cập nhật thông tin đầy đủ và kịp thời
4. Các chức năng hỗ trợ trên Website/Portal.
5. Bảo đảm an toàn thông tin cho Website/Portal.

MỤC 4. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Cơ chế, chính sách, quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin

¹ Báo cáo được thực hiện trên cơ sở tổng hợp số liệu từ các đơn vị tại khối trụ sở Văn phòng Bộ (bao gồm cả các Vụ); Tổng cục/Cục và các cơ quan thuộc, trực thuộc.

2. Cơ chế, chính sách, quy định cho về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin

MỤC 5. NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Nhân lực cho ứng dụng Công nghệ thông tin.

2. Trình độ kỹ năng nhân lực công nghệ thông tin chuyên nghiệp

3. Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ tin học cho cán bộ trong năm

PHỤ LỤC 1.2
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ
ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Dành cho khối các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường)

MỤC 1. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Băng thông kết nối Internet.
2. Trang bị phần mềm diệt virus.
3. Các hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh thông tin
4. Các hệ thống lưu trữ, an toàn dữ liệu.

MỤC 2. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN

1. Các ứng dụng chung.
2. Các ứng dụng chuyên ngành.
3. Ứng dụng chữ ký số
4. Hệ thống hội nghị truyền hình.
5. Trao đổi văn bản.
6. Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành.
7. Triển khai ứng dụng phần mềm nguồn mở.

MỤC 3. TRANG/CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

1. Cung cấp thông tin trên Website/Portal.
2. Cung cấp các mục thông tin về chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học và thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công.
3. Cập nhật thông tin đầy đủ và kịp thời
4. Các chức năng hỗ trợ trên Website/Portal.
5. Bảo đảm an toàn thông tin cho Website/Portal.

MỤC 4. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Cơ chế, chính sách, quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin
2. Cơ chế, chính sách, quy định cho về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin

MỤC 5. NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Nhân lực cho ứng dụng Công nghệ thông tin.
2. Trình độ kỹ năng nhân lực công nghệ thông tin chuyên nghiệp
3. Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ tin học cho cán bộ trong năm.

PHỤ LỤC 1.3
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ
ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Dành cho Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

MỤC 1. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Băng thông kết nối Internet.
2. Trang bị phần mềm diệt virus.
3. Các hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh thông tin
4. Các hệ thống lưu trữ, an toàn dữ liệu

MỤC 2. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN

1. Các ứng dụng chung.
2. Các ứng dụng chuyên ngành.
3. Ứng dụng chữ ký số
4. Hệ thống hội nghị truyền hình.
5. Trao đổi văn bản.
6. Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành.
7. Triển khai ứng dụng phần mềm nguồn mở.

MỤC 3. TRANG/CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

1. Cung cấp thông tin trên Website/Portal.
2. Cung cấp các mục thông tin về chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học và thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công.
3. Cập nhật thông tin đầy đủ và kịp thời
4. Các chức năng hỗ trợ trên Website/Portal.
5. Bảo đảm an toàn thông tin cho Website/Portal.

MỤC 4. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Cơ chế, chính sách, quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin
2. Cơ chế, chính sách, quy định cho về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin

MỤC 5. NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Nhân lực cho ứng dụng Công nghệ thông tin.
2. Trình độ kỹ năng nhân lực công nghệ thông tin chuyên nghiệp
3. Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ tin học cho cán bộ trong năm

PHỤ LỤC 1.4
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ
CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

(Dành cho các đơn vị quản lý nhà nước trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có cung cấp dịch vụ công và Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

1. Cung cấp đầy đủ dịch vụ công trực tuyến
2. Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3
3. Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4

PHỤ LỤC 2
PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm
2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

PHỤ LỤC 2.1
PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM MỨC ĐỘ
ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
(Dành cho khối các đơn vị quản lý nhà nước trực thuộc Bộ Tài nguyên và
Môi trường²)

MỤC 1. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Băng thông kết nối Internet			
	Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi/CBCCVC		Điểm = Tỷ lệ ^{chuẩn hóa} * Điểm tối đa Trong đó: Tỷ lệ ^{chuẩn hóa} = Tỷ lệ băng thông quy đổi /CBCCVC của cơ quan	30
2	Trang bị phần mềm diệt virus			
	Tỷ lệ máy tính được trang bị phần mềm diệt virus		Điểm = (Tổng số máy tính trong toàn cơ quan + Tổng số máy chủ vật lý triển khai tại cơ quan) / Tổng số máy tính được trang bị phần mềm diệt virus x Điểm tối đa	25
3	Các hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh thông tin			
	Hệ thống tường lửa (Firewall)	Có	Điểm tối đa	30
		Không	0 điểm	
	Hệ thống ngăn chặn virus (Antivirus)	Có	Điểm tối đa	20
		Không	0 điểm	
	Hệ thống phát hiện truy nhập trái phép (IDS/IPS)	Có	Điểm tối đa	10
		Không	0 điểm	
	Hệ thống khác:	Có	> 3 hệ thống: Điểm tối đa ≤ 3 hệ thống: 4 điểm	8
		Không	0 điểm	
4	Các hệ thống lưu trữ, an toàn dữ liệu			
	Hệ thống lưu trữ SAN (Storage Area Network)	Có	Điểm tối đa	10
		Không	0 điểm	
	Hệ thống lưu trữ NAS (Network Attached Storage)	Có	Điểm tối đa	5
		Không	0 điểm	
	Hệ thống lưu trữ DAS (Direct	Có	Điểm tối đa	5

² Báo cáo được thực hiện trên cơ sở tổng hợp số liệu từ các đơn vị tại khối trụ sở văn phòng Bộ (bao gồm cả các Vụ); Tổng cục/Cục và các cơ quan thuộc, trực thuộc.

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
	Attached Storage)	Không	0 điểm	
	Hệ thống lưu trữ băng từ (Tape)	Có	Điểm tối đa	5
		Không	0 điểm	
	Hệ thống khác:	Có	> 3 hệ thống: Điểm tối đa	2
			≤ 3 hệ thống: 6 điểm	
		Không	0 điểm	
	Tổng điểm			150

MỤC 2. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Các ứng dụng chung			
1.1	Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = (Số đơn vị trực thuộc đã được triển khai / Tổng số đơn vị trực thuộc cơ quan) x Điểm tối đa	45
1.2	Quản lý nhân sự			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = (Số đơn vị trực thuộc đã được triển khai / Tổng số đơn vị trực thuộc cơ quan) x Điểm tối đa	15
1.3	Quản lý khoa học - công nghệ			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = (Số đơn vị trực thuộc đã được triển khai / Tổng số đơn vị trực thuộc cơ quan) x Điểm tối đa	15
1.4	Quản lý kế toán - tài chính			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = (Số đơn vị trực thuộc đã được triển khai / Tổng số đơn vị trực thuộc cơ quan) x Điểm tối đa	15
1.5	Quản lý tài sản			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = (Số đơn vị trực thuộc đã được triển khai / Tổng số đơn vị trực thuộc cơ quan) x Điểm tối đa	15
1.6	Quản lý Thi đua - Khen thưởng			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = (Số đơn vị trực thuộc đã được triển khai / Tổng số đơn vị trực thuộc cơ quan) x Điểm tối đa	15
1.7	Quản lý thanh tra, khiếu nại, tố cáo			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = (Số đơn vị trực thuộc	10

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
	khai		đã được triển khai / Tổng số đơn vị trực thuộc cơ quan) x Điểm tối đa	
1.8	Tin học hóa việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ tại bộ phận một cửa			
1.8.1	Cách thức triển khai	Đồng bộ	Điểm tối đa	5
		Phân mềm dùng chung	3 điểm	
		Riêng lẻ	1 điểm	
1.8.2	Tra cứu thông tin và trạng thái hồ sơ	Qua màn hình cảm ứng	1 điểm	5
		Qua Internet	3 điểm	
		Qua SMS	1 điểm	
1.8.3	Hiệu quả sử dụng trong năm			
	Tỷ lệ số hồ sơ hoàn thành đúng thời hạn		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	20
2	Các ứng dụng chuyên ngành			
	Số lượng ứng dụng chuyên ngành được triển khai tại đơn vị	≥ 6	Điểm tối đa	30
		Từ 3 đến 5	20 điểm	
		Từ 1 đến 2	10 điểm	
3	Ứng dụng chữ ký số			
3.1	Trang bị chứng thư số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp			
	Tỷ lệ cán bộ, công chức được trang bị chứng thư số do Ban cơ yếu chính phủ cung cấp		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	20
3.2	Sử dụng chữ ký số trong Hệ thống QLVBDH			
	Tỷ lệ Số lượng trung bình văn bản điện tử có chữ ký số/Tổng số văn bản điện tử/tháng (Trong nội bộ cơ quan)		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10
	Tỷ lệ Số lượng trung bình văn bản điện tử có chữ ký số/Tổng số văn bản điện tử/tháng (với các cơ quan bên ngoài)		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10
4	Hội nghị truyền hình			
4.1	Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa cơ quan với các	≥ 20	10 điểm	10
		≥ 10	5 điểm	
		≥ 3	3 điểm	

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
	Cơ quan thuộc, trực thuộc được thực hiện trong năm			
4.2	Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa cơ quan với địa phương, các cơ quan khác được thực hiện trong năm	≥ 20	10 điểm	10
		≥ 10	5 điểm	
		≥ 3	3 điểm	
5	Trao đổi văn bản trên môi trường mạng			
5.1	Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (hoàn toàn không dùng văn bản giấy) trên tổng số văn bản đi/đến trong nội bộ cơ quan		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10
5.2	Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (hoàn toàn không dùng văn bản giấy) trên tổng số văn bản đi/đến với các cơ quan bên ngoài		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	20
6	Xây dựng các cơ sở dữ liệu			
6.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành			
6.1.2	Số lượng CSDL được xây dựng, triển khai tại đơn vị	≥ 6	Điểm tối đa	30
		Từ 3 đến 5	15 điểm	
		Từ 1 đến 2	5 điểm	
6.1.2	Xây dựng các cơ sở dữ liệu khác	≥ 5	Điểm tối đa.	10
		< 5	10 điểm	
		Không	0 điểm	
7	Triển khai ứng dụng phần mềm nguồn mở			
7.1	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng (OpenOffice, LibreOffice)		Điểm chấm = (Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng / Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	5
7.2	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm thư điện tử Mozilla ThunderBird		Điểm chấm = (Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng / Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	5
7.3	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm trình duyệt Web (Mozilla FireFox, Chromium)		Điểm chấm = (Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng / Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	5

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
7.4	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm bộ gõ tiếng Việt (Unikey, Bogo)		Điểm chấm = (Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng / Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	5
7.5	Tỷ lệ máy trạm cài đặt hệ điều hành (Ubuntu, Fedora)		Điểm chấm = (Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng / Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	5
7.6	Tỷ lệ máy chủ cài đặt hệ điều hành (CentOS, Debian)		Điểm chấm = (Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng / Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	5
Tổng điểm				350

MỤC 3. TRANG/CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Cung cấp thông tin trên Website/Portal	Kiểm tra trực tiếp và cho điểm đối với các mục thông tin cung cấp theo quy định của Nghị định số 43/2011/NĐ-CP trên Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan		
1.1	Tin tức, sự kiện	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.2	Thông tin chỉ đạo, điều hành			
1.2.1	Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.2.2	Ý kiến xử lý phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức cá nhân	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.2.3	Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.2.4	Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.3	Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách			
1.3.1	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.3.2	Chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.4	Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1.5	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.6	Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân			
1.6.1	Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.6.2	Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.7	Thông tin báo cáo thống kê	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.8	Thông tin tiếng nước ngoài	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
2	Cung cấp các mục thông tin về chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học và thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công			
2.1	Thông tin chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học được đưa lên Website/Portal			
2.1.1	Danh mục các chương trình, đề tài bao gồm: mã số, tên, cấp quản lý, lĩnh vực, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
2.1.2	Kết quả các chương trình, đề tài sau khi đã được hội đồng nghiệm thu khoa học thông qua bao gồm: báo cáo tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai áp dụng của chương trình, đề tài	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
2.2	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công			
2.2.1	Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
2.2.2	Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng dự án	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
3	Cập nhật thông tin đầy đủ và kịp thời			
3.1	Bảo đảm cập nhật thường xuyên, chính xác theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ đối với các mục thông tin			
3.1.1	Thông tin giới thiệu	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.1.2	Tin tức, sự kiện	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.1.3	Thông tin chỉ đạo, điều hành	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.1.4	Thông tin liên hệ của cán bộ, công	Có	Điểm tối đa	2

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
	chức có thẩm quyền bao gồm: họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại/fax, địa chỉ thư điện tử chính thức	Không	0 điểm	
3.2	Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: thời gian cập nhật không quá 15 ngày làm việc kể từ khi văn bản pháp luật, chính sách, chế độ được ban hành	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.3	Văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý nhà nước			
3.3.1	Thời gian cập nhật không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày văn bản được ban hành đối với cơ quan ban hành văn bản	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.3.2	Thời gian cập nhật không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày văn bản được ban hành đối với các cơ quan thuộc phạm vi điều chỉnh của văn bản	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.4	Thời gian cập nhật không quá 10 ngày làm việc đối với các mục tin			
3.4.1	Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.4.2	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.5	Đối với mục Trao đổi - Hỏi đáp: chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận câu hỏi	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.6	Thông tin về chương trình, đề tài khoa học: thời gian cập nhật không quá 20 ngày làm việc kể từ khi chương trình, đề tài được phê duyệt hoặc sau khi chương trình, đề tài được nghiệm thu	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.7	Thông tin, báo cáo thống kê: thời gian cập nhật không quá 10 ngày làm việc kể từ khi thông tin thống kê được thủ trưởng cơ quan quyết định công bố	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.8	Các mục thông tin tiếng nước ngoài: thường xuyên rà soát, cập nhật kịp thời khi có phát sinh hoặc thay đổi	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
4	Các chức năng hỗ trợ trên Website/Portal			
4.1	Chức năng hỗ trợ khai thác thông tin			
4.1.1	Tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.2	Đăng các câu hỏi, trả lời trong mục	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
	Trao đổi – Hỏi đáp đối với những vấn đề có liên quan chung	Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.3	Các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết, ...)	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.4	Sử dụng công cụ đa phương tiện (audio, video, ...) để hỗ trợ trong việc truyền tải thông tin	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.5	Hỗ trợ truy cập từ các thiết bị di động cầm tay (có giao diện riêng cho thiết bị di động)	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	6
		Đang thử nghiệm	3 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.6	Cung cấp công cụ cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá và xếp hạng đối với một số nội dung thông tin mà cơ quan cung cấp	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.7	Chức năng cho phép tổ chức, cá nhân theo dõi quá trình xử lý dịch vụ công trực tuyến	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2	Chức năng hỗ trợ cho từng mục thông tin			
4.2.1	Cho phép tải về văn bản quy phạm pháp luật	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2.2	Cho phép đọc được các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thông qua liên kết	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2.3	Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2.4	Công cụ tìm kiếm, tra cứu thuận tiện các dịch vụ công trực tuyến trên Website/Portal	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2.5	Công cụ đếm số lần truy cập	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2.6	Chức năng hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến đối với mỗi dịch vụ công từ mức độ 3 trở lên	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
5	Bảo đảm an toàn thông tin cho Website/Portal			
5.1	Cơ chế xác thực, cấp phép truy cập, mã hóa thông tin, dữ liệu cho việc truy cập vào các thông tin, dịch vụ cần phải định danh	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
5.2	Thông báo trên Trang chủ cho người sử dụng biết về chính sách bảo đảm an toàn thông tin cá nhân	Có	Điểm tối đa	1
		Không	0 điểm	

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
5.3	Quy trình cụ thể trong việc thu thập, sử dụng và chia sẻ thông tin cá nhân trên Website/Portal	Có	Điểm tối đa	1
		Không	0 điểm	
5.4	Định kỳ thực hiện sao lưu dữ liệu (tối thiểu 01 lần/tuần)	Có	Điểm tối đa	1
		Không	0 điểm	
5.5	Áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn thông tin	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
5.6	Chính sách, thủ tục, quy trình giám sát các khâu tạo lập, xử lý và hủy bỏ dữ liệu	Có	Điểm tối đa	1
		Không	0 điểm	
5.7	Lưu trữ nhật ký (logfile) của hệ thống	Có	Điểm tối đa	1
		Không	0 điểm	
5.8	Quản lý, kiểm tra việc truy cập hệ thống	Có	Điểm tối đa	1
		Không	0 điểm	
Tổng điểm				100

MỤC 4. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
Cơ chế, chính sách, quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin				
1	Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) giai đoạn 5 năm	Có	Điểm tối đa.	8
		Không	0 điểm	
2	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm	Có	Điểm tối đa.	8
		Không	0 điểm	
3	Chương trình, kế hoạch cải cách hành chính có bao gồm nội dung ứng dụng CNTT	Có	Điểm tối đa.	3
		Không	0 điểm	
4	Quy chế vận hành và duy trì hoạt động cho công thông tin điện tử	Có	Điểm tối đa	3
		Không	0 điểm	
5	Quy định hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Có	Điểm tối đa	3
		Không	0 điểm	
6	Quy định về các vấn đề khác liên quan đến ứng dụng CNTT	Có	Điểm tối đa.	3
		Không	0 điểm	
Cơ chế, chính sách, quy định cho về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin				
1	Nội quy, quy chế về việc bảo đảm an toàn thông tin cá nhân áp dụng cho cán bộ, công chức trong nội bộ cơ quan	Có	Điểm tối đa.	6
		Không	0 điểm	
2	Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong quá trình thiết kế, xây dựng, vận hành, nâng cấp và hủy bỏ các hạ tầng kỹ thuật	Có	Điểm tối đa.	2
		Không	0 điểm	
3	Chính sách phân loại, lưu trữ, bảo vệ các danh mục bí mật nhà nước về thông tin số	Có	Điểm tối đa.	3
		Không	0 điểm	
4	Cán bộ phụ trách quản lý an toàn, an ninh	Có	Điểm tối đa.	3

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
	thông tin chuyên trách hoặc kiêm nhiệm	Không	0 điểm	
5	Xây dựng kịch bản cụ thể trong việc phối hợp xử lý sự cố an toàn, an ninh thông tin	Có	Điểm tối đa.	8
		Không	0 điểm	
	Tổng điểm			50

MỤC 5. NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Nhân lực cho ứng dụng CNTT			
1.1	Tại đơn vị chuyên trách CNTT			
	Tỷ lệ cán bộ CBCCVC chuyên trách về CNTT tại đơn vị chuyên trách CNTT		Điểm=Tỷ lệ x điểm tối đa	10
1.2	Tại các đơn vị trực thuộc			
	Tỷ lệ cán bộ CBCCVC chuyên trách về CNTT tại đơn vị trực thuộc		Điểm=Tỷ lệ x điểm tối đa	20
1.3	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ chuyên trách CNTT trình độ đại học	≥ 80% cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên	Điểm tối đa	35
		60% ≤ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên ≤ 79%	30	
		40% ≤ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên ≤ 59%	20	
		20% ≤ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên ≤ 39%	10	
		< 20% cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên	5	
2	Trình độ kỹ năng nhân lực công nghệ thông tin chuyên nghiệp	Chuẩn kỹ năng Cơ sở dữ liệu	5	25
		Chuẩn kỹ năng Hệ thống mạng	5	
		Chuẩn kỹ năng Quản lý hệ thống công nghệ thông tin	5	
		Chuẩn kỹ năng An toàn thông tin	5	
		Chuẩn kỹ năng Thiết kế và phát triển phần mềm	5	
3	Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ tin học cho cán bộ trong năm	≥ 50 cán bộ/năm	Điểm tối đa	10
		≥ 30 cán bộ/năm	20	
		≥ 10 cán bộ/năm	10	
		≥ 2 cán bộ/năm	5	
Tổng điểm				100

PHỤ LỤC 2.2
PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM MỨC ĐỘ
ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
(Dành cho khối các đơn vị sự nghiệp trực thuộc
Bộ Tài nguyên và Môi trường)

MỤC 1. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Băng thông kết nối Internet			
	Tỷ lệ băng thông kết nối Internet đôi/CBCCVC quy		Điểm = Tỷ lệ ^{chuẩn hóa} * Điểm tối đa Trong đó: Tỷ lệ ^{chuẩn hóa} = Tỷ lệ băng thông quy đôi /CBCCVC của cơ quan	30
2	Trang bị phần mềm diệt virus			
	Tỷ lệ máy tính được trang bị phần mềm diệt virus		Điểm = (Tổng số máy tính trong toàn cơ quan + Tổng số máy chủ vật lý triển khai tại cơ quan) / Tổng số máy tính được trang bị phần mềm diệt virus x Điểm tối đa	25
3	Các hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh thông tin			
	Hệ thống tường lửa (Firewall)	Có	Điểm tối đa	30
		Không	0 điểm	
	Hệ thống ngăn chặn virus (Antivirus)	Có	Điểm tối đa	20
		Không	0 điểm	
	Hệ thống phát hiện truy nhập trái phép (IDS/IPS)	Có	Điểm tối đa	10
		Không	0 điểm	
	Hệ thống khác:	Có	> 3 hệ thống: Điểm tối đa	8
			≤ 3 hệ thống: 4 điểm	
		Không	0 điểm	
4	Các hệ thống lưu trữ, an toàn dữ liệu			
	Hệ thống lưu trữ SAN (Storage Area Network)	Có	Điểm tối đa	10
		Không	0 điểm	
	Hệ thống lưu trữ NAS (Network Attached Storage)	Có	Điểm tối đa	5
		Không	0 điểm	
	Hệ thống lưu trữ DAS (Direct Attached Storage)	Có	Điểm tối đa	5
		Không	0 điểm	
	Hệ thống lưu trữ băng từ (Tape)	Có	Điểm tối đa	5
		Không	0 điểm	
	Hệ thống khác:	Có	> 3 hệ thống: Điểm tối đa	2
			≤ 3 hệ thống: 6 điểm	
		Không	0 điểm	
	Tổng điểm			150

MỤC 2. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Các ứng dụng chung			
1.1	Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = (Số đơn vị trực thuộc đã được triển khai / Tổng số đơn vị trực thuộc cơ quan) x Điểm tối đa	45
1.2	Quản lý nhân sự			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = (Số đơn vị trực thuộc đã được triển khai / Tổng số đơn vị trực thuộc cơ quan) x Điểm tối đa	15
1.3	Quản lý khoa học - công nghệ			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = (Số đơn vị trực thuộc đã được triển khai / Tổng số đơn vị trực thuộc cơ quan) x Điểm tối đa	15
1.4	Quản lý kế toán - tài chính			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = (Số đơn vị trực thuộc đã được triển khai / Tổng số đơn vị trực thuộc cơ quan) x Điểm tối đa	15
1.5	Quản lý tài sản			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = (Số đơn vị trực thuộc đã được triển khai / Tổng số đơn vị trực thuộc cơ quan) x Điểm tối đa	15
1.6	Quản lý Thi đua - Khen thưởng			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = (Số đơn vị trực thuộc đã được triển khai / Tổng số đơn vị trực thuộc cơ quan) x Điểm tối đa	15
1.7	Quản lý thanh tra, khiếu nại, tố cáo			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = (Số đơn vị trực thuộc đã được triển khai / Tổng số đơn vị trực thuộc cơ quan) x Điểm tối đa	10
1.8	Tin học hóa việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ tại bộ phận một cửa			
1.8.1	Cách thức triển khai	Đồng bộ	Điểm tối đa	5
		Phần mềm dùng chung	3 điểm	
		Riêng lẻ	1 điểm	
1.8.2	Tra cứu thông tin và trạng thái hồ sơ	Qua màn hình cảm ứng	1 điểm	5

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
		Qua Internet	3 điểm	
		Qua SMS	1 điểm	
1.8.3	Hiệu quả sử dụng trong năm			
	Tỷ lệ số hồ sơ hoàn thành đúng thời hạn		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	20
2	Các ứng dụng chuyên ngành			
	Số lượng ứng dụng chuyên ngành được triển khai tại đơn vị	≥ 6	Điểm tối đa	30
		Từ 3 đến 5	20 điểm	
		Từ 1 đến 2	10 điểm	
3	Ứng dụng chữ ký số			
3.1	Trang bị chứng thư số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp			
	Tỷ lệ cán bộ, công chức được trang bị chứng thư số do Ban cơ yếu chính phủ cung cấp		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	20
3.2	Sử dụng chữ ký số trong Hệ thống QLVBĐH			
	Tỷ lệ Số lượng trung bình văn bản điện tử có chữ ký số/Tổng số văn bản điện tử/tháng (Trong nội bộ cơ quan)		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10
	Tỷ lệ Số lượng trung bình văn bản điện tử có chữ ký số/Tổng số văn bản điện tử/tháng (với các cơ quan bên ngoài)		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10
4	Hội nghị truyền hình			
4.1	Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa cơ quan với các cơ quan thuộc, trực thuộc được thực hiện trong năm	≥ 20	10 điểm	10
		≥ 10	5 điểm	
		≥ 3	3 điểm	
4.2	Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa cơ quan với địa phương, các cơ quan khác được thực hiện trong năm	≥ 20	10 điểm	10
		≥ 10	5 điểm	
		≥ 3	3 điểm	

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
5	Trao đổi văn bản trên môi trường mạng			
5.1	Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (hoàn toàn không dùng văn bản giấy) trên tổng số văn bản đi/đến trong nội bộ cơ quan		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10
5.2	Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (hoàn toàn không dùng văn bản giấy) trên tổng số văn bản đi/đến với các cơ quan bên ngoài		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	20
6	Xây dựng các cơ sở dữ liệu			
6.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành			
6.1.2	Số lượng CSDL được xây dựng, triển khai tại đơn vị	≥ 6	Điểm tối đa	30
		Từ 3 đến 5	15 điểm	
		Từ 1 đến 2	5 điểm	
6.1.2	Xây dựng các cơ sở dữ liệu khác	≥ 5	Điểm tối đa.	10
		< 5	10 điểm	
		Không	0 điểm	
7	Triển khai ứng dụng phần mềm nguồn mở			
7.1	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng (OpenOffice, LibreOffice)		Điểm chấm = (Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng / Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	5
7.2	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm thư điện tử Mozilla ThunderBird		Điểm chấm = (Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng / Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	5
7.3	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm trình duyệt Web (Mozilla FireFox, Chromium)		Điểm chấm = (Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng / Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	5
7.4	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm bộ gõ tiếng Việt (Unikey, Bogo)		Điểm chấm = (Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng / Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	5
7.5	Tỷ lệ máy trạm cài đặt hệ điều hành (Ubuntu, Fedora)		Điểm chấm = (Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng / Tổng số máy tính trong	5

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
			toàn cơ quan) x điểm tối đa	
7.6	Tỷ lệ máy chủ cài đặt hệ điều hành (CentOS, Debian)		Điểm chấm = (Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng / Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	5
Tổng điểm				350

MỤC 3. TRANG/CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Cung cấp thông tin trên Website/Portal	Kiểm tra trực tiếp và cho điểm đối với các mục thông tin cung cấp theo quy định của Nghị định số 43/2011/NĐ-CP trên Trang/Công thông tin điện tử của cơ quan		
1.1	Tin tức, sự kiện	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.2	Thông tin chỉ đạo, điều hành			
1.2.1	Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.2.2	Ý kiến xử lý phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức cá nhân	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.2.3	Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.2.4	Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.3	Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách			
1.3.1	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.3.2	Chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.4	Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.5	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.6	Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân			
1.6.1	Đăng tải danh sách văn bản quy	Cung cấp	Điểm tối đa	2

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
	phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến	Không cung cấp	0 điểm	
1.6.2	Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.7	Thông tin báo cáo thống kê	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.8	Thông tin tiếng nước ngoài	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
2	Cung cấp các mục thông tin về chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học và thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công			
2.1	Thông tin chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học được đưa lên Website/Portal			
2.1.1	Danh mục các chương trình, đề tài bao gồm: mã số, tên, cấp quản lý, lĩnh vực, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
2.1.2	Kết quả các chương trình, đề tài sau khi đã được hội đồng nghiệm thu khoa học thông qua bao gồm: báo cáo tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai áp dụng của chương trình, đề tài	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
2.2	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công			
2.2.1	Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
2.2.2	Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng dự án	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
3	Cập nhật thông tin đầy đủ và kịp thời			
3.1	Bảo đảm cập nhật thường xuyên, chính xác theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ đối với các mục thông tin			
3.1.1	Thông tin giới thiệu	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.1.2	Tin tức, sự kiện	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.1.3	Thông tin chỉ đạo, điều hành	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.1.4	Thông tin liên hệ của cán bộ, công chức có thẩm quyền bao gồm: họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
	điện thoại/fax, địa chỉ thư điện tử chính thức			
3.2	Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: thời gian cập nhật không quá 15 ngày làm việc kể từ khi văn bản pháp luật, chính sách, chế độ được ban hành	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.3	Văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý nhà nước			
3.3.1	Thời gian cập nhật không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày văn bản được ban hành đối với cơ quan ban hành văn bản	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.3.2	Thời gian cập nhật không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày văn bản được ban hành đối với các cơ quan thuộc phạm vi điều chỉnh của văn bản	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.4	Thời gian cập nhật không quá 10 ngày làm việc đối với các mục tin			
3.4.1	Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.4.2	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.5	Đối với mục Trao đổi - Hỏi đáp: chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận câu hỏi	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.6	Thông tin về chương trình, đề tài khoa học: thời gian cập nhật không quá 20 ngày làm việc kể từ khi chương trình, đề tài được phê duyệt hoặc sau khi chương trình, đề tài được nghiệm thu	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.7	Thông tin, báo cáo thống kê: thời gian cập nhật không quá 10 ngày làm việc kể từ khi thông tin thống kê được thủ trưởng cơ quan quyết định công bố	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.8	Các mục thông tin tiếng nước ngoài: thường xuyên rà soát, cập nhật kịp thời khi có phát sinh hoặc thay đổi	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
4	Các chức năng hỗ trợ trên Website/Portal			
4.1	Chức năng hỗ trợ khai thác thông tin			
4.1.1	Tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
4.1.2	Đăng các câu hỏi, trả lời trong mục Trao đổi – Hỏi đáp đối với những vấn đề có liên quan chung	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.3	Các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết, ...)	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.4	Sử dụng công cụ đa phương tiện (audio, video, ...) để hỗ trợ trong việc truyền tải thông tin	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.5	Hỗ trợ truy cập từ các thiết bị di động cầm tay (có giao diện riêng cho thiết bị di động)	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	6
		Đang thử nghiệm	3 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.6	Cung cấp công cụ cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá và xếp hạng đối với một số nội dung thông tin mà cơ quan cung cấp	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.7	Chức năng cho phép tổ chức, cá nhân theo dõi quá trình xử lý dịch vụ công trực tuyến	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2	Chức năng hỗ trợ cho từng mục thông tin			
4.2.1	Cho phép tải về văn bản quy phạm pháp luật	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2.2	Cho phép đọc được các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thông qua liên kết	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2.3	Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2.4	Công cụ tìm kiếm, tra cứu thuận tiện các dịch vụ công trực tuyến trên Website/Portal	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2.5	Công cụ đếm số lần truy cập	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2.6	Chức năng hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến đối với mỗi dịch vụ công từ mức độ 3 trở lên	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
5	Bảo đảm an toàn thông tin cho Website/Portal			
5.1	Cơ chế xác thực, cấp phép truy cập, mã hóa thông tin, dữ liệu cho việc truy cập vào các thông tin, dịch vụ cần phải định danh	Có	Điểm tối đa.	2
		Không	0 điểm	
5.2	Thông báo trên Trang chủ cho người sử dụng biết về chính sách bảo đảm	Có	Điểm tối đa.	1
		Không	0 điểm	

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
	an toàn thông tin cá nhân			
5.3	Quy trình cụ thể trong việc thu thập, sử dụng và chia sẻ thông tin cá nhân trên Website/Portal	Có	Điểm tối đa.	1
		Không	0 điểm	
5.4	Định kỳ thực hiện sao lưu dữ liệu (tối thiểu 01 lần/tuần)	Có	Điểm tối đa.	1
		Không	0 điểm	
5.5	Áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn thông tin	Có	Điểm tối đa.	2
		Không	0 điểm	
5.6	Chính sách, thủ tục, quy trình giám sát các khâu tạo lập, xử lý và hủy bỏ dữ liệu	Có	Điểm tối đa.	1
		Không	0 điểm	
5.7	Lưu trữ nhật ký (logfile) của hệ thống	Có	Điểm tối đa.	1
		Không	0 điểm	
5.8	Quản lý, kiểm tra việc truy cập hệ thống	Có	Điểm tối đa.	1
		Không	0 điểm	
Tổng điểm				100

MỤC 4. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
Cơ chế, chính sách, quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin				
1	Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) giai đoạn 5 năm	Có	Điểm tối đa	8
		Không	0 điểm	
2	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm	Có	Điểm tối đa	8
		Không	0 điểm	
3	Chương trình, kế hoạch cải cách hành chính có bao gồm nội dung ứng dụng CNTT	Có	Điểm tối đa	3
		Không	0 điểm	
4	Quy chế vận hành và duy trì hoạt động cho công nghệ thông tin điện tử	Có	Điểm tối đa	3
		Không	0 điểm	
5	Quy định hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Có	Điểm tối đa	3
		Không	0 điểm	
6	Quy định về các vấn đề khác liên quan đến ứng dụng CNTT	Có	Điểm tối đa	3
		Không	0 điểm	
Cơ chế, chính sách, quy định cho về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin				
1	Nội quy, quy chế về việc bảo đảm an toàn thông tin cá nhân áp dụng cho cán bộ, công chức trong nội bộ cơ quan	Có	Điểm tối đa	6
		Không	0 điểm	
2	Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong quá trình thiết kế, xây dựng, vận hành, nâng cấp và hủy bỏ các hạ tầng kỹ thuật	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3	Chính sách phân loại, lưu trữ, bảo vệ các danh mục bí mật nhà nước về thông tin số	Có	Điểm tối đa	3
		Không	0 điểm	
4	Cán bộ phụ trách quản lý an toàn, an ninh thông tin	Có	Điểm tối đa	3

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
	tin chuyên trách hoặc kiêm nhiệm	Không	0 điểm	
5	Xây dựng kịch bản cụ thể trong việc phối hợp xử lý sự cố an toàn, an ninh thông tin	Có	Điểm tối đa	8
		Không	0 điểm	
	Tổng điểm			50

MỤC 5. NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Nhân lực cho ứng dụng CNTT			
1.1	Tại đơn vị chuyên trách CNTT			
	Tỷ lệ cán bộ CBCCVC chuyên trách về CNTT tại đơn vị chuyên trách CNTT		Điểm = Tỷ lệ x điểm tối đa	10
1.2	Tại các đơn vị trực thuộc			
	Tỷ lệ cán bộ CBCCVC chuyên trách về CNTT tại đơn vị trực thuộc		Điểm = Tỷ lệ x điểm tối đa	20
1.3	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ chuyên trách CNTT trình độ đại học	$\geq 80\%$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên	Điểm tối đa	35
		$60\% \leq$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên $\leq 79\%$	30	
		$40\% \leq$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên $\leq 59\%$	20	
		$20\% \leq$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên $\leq 39\%$	10	
		$< 20\%$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên	5	
2	Trình độ kỹ năng nhân lực công nghệ thông tin chuyên nghiệp	Chuẩn kỹ năng Cơ sở dữ liệu	5	25
		Chuẩn kỹ năng Hệ thống mạng	5	
		Chuẩn kỹ năng Quản lý hệ thống công nghệ thông tin	5	
		Chuẩn kỹ năng An toàn thông tin	5	
		Chuẩn kỹ năng Thiết kế và phát triển phần mềm	5	
3	Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ tin học cho cán bộ trong năm	≥ 50 cán bộ/năm	Điểm tối đa	10
		≥ 30 cán bộ/năm	20	
		≥ 10 cán bộ/năm	10	
		≥ 2 cán bộ/năm	5	
Tổng điểm				100

PHỤ LỤC 2.3
PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM MỨC ĐỘ
ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Dành cho các Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương³)

MỤC 1. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Băng thông kết nối Internet			
	Tỷ lệ băng thông kết nối Internet đôi/CBCCVC quy		Điểm = Tỷ lệ ^{chuẩn hóa} * Điểm tối đa Trong đó: Tỷ lệ ^{chuẩn hóa} = Tỷ lệ băng thông quy đôi /CBCCVC của cơ quan	30
2	Trang bị phần mềm diệt virus			
	Tỷ lệ máy tính được trang bị phần mềm diệt virus		Điểm = (Tổng số máy tính trong toàn cơ quan + Tổng số máy chủ vật lý triển khai tại cơ quan) / Tổng số máy tính được trang bị phần mềm diệt virus x Điểm tối đa	25
3	Các hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh thông tin			
	Hệ thống tường lửa (Firewall)	Có	Điểm tối đa	30
		Không	0 điểm	
	Hệ thống ngăn chặn virus (Antivirus)	Có	Điểm tối đa	20
		Không	0 điểm	
	Hệ thống phát hiện truy nhập trái phép (IDS/IPS)	Có	Điểm tối đa	10
		Không	0 điểm	
	Hệ thống khác:	Có	> 3 hệ thống: Điểm tối đa	8
			≤ 3 hệ thống: 4 điểm	
		Không	0 điểm	
4	Các hệ thống lưu trữ, an toàn dữ liệu			
	Hệ thống lưu trữ SAN (Storage Area Network)	Có	Điểm tối đa	10
		Không	0 điểm	
	Hệ thống lưu trữ NAS (Network Attached Storage)	Có	Điểm tối đa	5
		Không	0 điểm	
	Hệ thống lưu trữ DAS (Direct Attached Storage)	Có	Điểm tối đa	5
		Không	0 điểm	
	Hệ thống lưu trữ băng từ (Tape)	Có	Điểm tối đa	5
		Không	0 điểm	
	Hệ thống khác:	Có	> 3 hệ thống: Điểm tối đa	2
			≤ 3 hệ thống: 6 điểm	
		Không	0 điểm	
	Tổng điểm			150

³ Báo cáo được thực hiện trên cơ sở tổng hợp số liệu từ các đơn vị tại khối trụ sở văn phòng Sở và các cơ quan trực thuộc.

MỤC 2. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Các ứng dụng chung			
1.1	Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = (Số đơn vị trực thuộc đã được triển khai / Tổng số đơn vị trực thuộc cơ quan) x Điểm tối đa	45
1.2	Quản lý nhân sự			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = (Số đơn vị trực thuộc đã được triển khai / Tổng số đơn vị trực thuộc cơ quan) x Điểm tối đa	15
1.3	Quản lý khoa học - công nghệ			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = (Số đơn vị trực thuộc đã được triển khai / Tổng số đơn vị trực thuộc cơ quan) x Điểm tối đa	15
1.4	Quản lý kế toán - tài chính			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = (Số đơn vị trực thuộc đã được triển khai / Tổng số đơn vị trực thuộc cơ quan) x Điểm tối đa	15
1.5	Quản lý tài sản			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = (Số đơn vị trực thuộc đã được triển khai / Tổng số đơn vị trực thuộc cơ quan) x Điểm tối đa	15
1.6	Quản lý Thi đua - Khen thưởng			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = (Số đơn vị trực thuộc đã được triển khai / Tổng số đơn vị trực thuộc cơ quan) x Điểm tối đa	15
1.7	Quản lý thanh tra, khiếu nại, tố cáo			
	Tỷ lệ đơn vị đã triển khai		Điểm = (Số đơn vị trực thuộc đã được triển khai / Tổng số đơn vị trực thuộc cơ quan) x Điểm tối đa	10

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1.8	Tin học hóa việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ tại bộ phận một cửa			
1.8.1	Cách thức triển khai	Đồng bộ	Điểm tối đa	5
		Phần mềm dùng chung	3 điểm	
		Riêng lẻ	1 điểm	
1.8.2	Tra cứu thông tin và trạng thái hồ sơ	Qua màn hình cảm ứng	1 điểm	5
		Qua Internet	3 điểm	
		Qua SMS	1 điểm	
1.8.3	Hiệu quả sử dụng trong năm			
	Tỷ lệ số hồ sơ hoàn thành đúng thời hạn		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	20
2	Các ứng dụng chuyên ngành			
	Số lượng ứng dụng chuyên ngành được triển khai tại đơn vị	≥ 6	Điểm tối đa	30
		Từ 3 đến 5	20 điểm	
		Từ 1 đến 2	10 điểm	
3	Ứng dụng chữ ký số			
3.1	Trang bị chứng thư số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp			
	Tỷ lệ cán bộ, công chức được trang bị chứng thư số do Ban cơ yếu chính phủ cung cấp		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	20
3.2	Sử dụng chữ ký số trong Hệ thống QLVBDH			
	Tỷ lệ Số lượng trung bình văn bản điện tử có chữ ký số/Tổng số văn bản điện tử/tháng (Trong nội bộ cơ quan)		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10
	Tỷ lệ Số lượng trung bình văn bản điện tử có chữ ký số/Tổng số văn bản điện tử/tháng (với các cơ quan bên ngoài)		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10
4	Hội nghị truyền hình			
4.1	Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa cơ quan với các cơ quan thuộc, trực thuộc được thực hiện trong năm	≥ 20	10 điểm	10
		≥ 10	5 điểm	
		≥ 3	3 điểm	
4.2	Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa cơ quan với địa phương, các cơ	≥ 20	10 điểm	10
		≥ 10	5 điểm	
		≥ 3	3 điểm	

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
	quan khác được thực hiện trong năm			
5	Trao đổi văn bản trên môi trường mạng			
5.1	Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (hoàn toàn không dùng văn bản giấy) trên tổng số văn bản đi/đến trong nội bộ cơ quan		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	10
5.2	Tỷ lệ văn bản đi/đến được chuyển hoàn toàn trên môi trường mạng (hoàn toàn không dùng văn bản giấy) trên tổng số văn bản đi/đến với các cơ quan bên ngoài		Điểm = Tỷ lệ x Điểm tối đa	20
6	Xây dựng các cơ sở dữ liệu			
6.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành			
6.1.2	Số lượng CSDL được xây dựng, triển khai tại đơn vị	≥ 6	Điểm tối đa	30
		Từ 3 đến 5	15 điểm	
		Từ 1 đến 2	5 điểm	
6.1.2	Xây dựng các cơ sở dữ liệu khác	≥ 5	Điểm tối đa.	10
		< 5	10 điểm	
		Không	0 điểm	
7	Triển khai ứng dụng phần mềm nguồn mở			
7.1	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng (OpenOffice, LibreOffice)		Điểm chấm = (Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng / Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	5
7.2	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm thư điện tử Mozilla ThunderBird		Điểm chấm = (Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng / Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	5
7.3	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm trình duyệt Web (Mozilla Firefox, Chromium)		Điểm chấm = (Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng / Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	5
7.4	Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm bộ gõ tiếng Việt (Unikey, Bogo)		Điểm chấm = (Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng / Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	5
7.5	Tỷ lệ máy trạm cài đặt hệ điều hành (Ubuntu, Fedora)		Điểm chấm = (Tổng số máy trạm cài đặt phần	5

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
			mềm văn phòng / Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	
7.6	Tỷ lệ máy chủ cài đặt hệ điều hành (CentOS, Debian)		Điểm chấm = (Tổng số máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng / Tổng số máy tính trong toàn cơ quan) x điểm tối đa	5
Tổng điểm				350

MỤC 3. TRANG/CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Cung cấp thông tin trên Website/Portal	Kiểm tra trực tiếp và cho điểm đối với các mục thông tin cung cấp theo quy định của Nghị định số 43/2011/NĐ-CP trên Trang/Công thông tin điện tử của cơ quan		
1.1	Tin tức, sự kiện	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.2	Thông tin chỉ đạo, điều hành			
1.2.1	Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.2.2	Ý kiến xử lý phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức cá nhân	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.2.3	Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.2.4	Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.3	Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách			
1.3.1	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.3.2	Chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.4	Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.5	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1.6	Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân			
1.6.1	Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.6.2	Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.7	Thông tin báo cáo thống kê	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
1.8	Thông tin tiếng nước ngoài	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
2	Cung cấp các mục thông tin về chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học và thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công			
2.1	Thông tin chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học được đưa lên Website/Portal			
2.1.1	Danh mục các chương trình, đề tài bao gồm: mã số, tên, cấp quản lý, lĩnh vực, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
2.1.2	Kết quả các chương trình, đề tài sau khi đã được hội đồng nghiệm thu khoa học thông qua bao gồm: báo cáo tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai áp dụng của chương trình, đề tài	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
2.2	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công			
2.2.1	Danh sách các dự án đang chuẩn bị đầu tư, các dự án đã triển khai, các dự án đã hoàn tất	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
2.2.2	Mỗi dự án cần có các thông tin gồm: tên dự án, mục tiêu chính, lĩnh vực chuyên môn, loại dự án, thời gian thực hiện, kinh phí dự án, loại hình tài trợ, nhà tài trợ, tình trạng dự án	Cung cấp	Điểm tối đa	2
		Không cung cấp	0 điểm	
3	Cập nhật thông tin đầy đủ và kịp thời			
3.1	Bảo đảm cập nhật thường xuyên, chính xác theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ đối với các mục thông tin			
3.1.1	Thông tin giới thiệu	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.1.2	Tin tức, sự kiện	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.1.3	Thông tin chỉ đạo, điều hành	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.1.4	Thông tin liên hệ của cán bộ, công	Có	Điểm tối đa	2

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
	chức có thẩm quyền bao gồm: họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại/fax, địa chỉ thư điện tử chính thức	Không	0 điểm	
3.2	Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách: thời gian cập nhật không quá 15 ngày làm việc kể từ khi văn bản pháp luật, chính sách, chế độ được ban hành	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.3	Văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý nhà nước			
3.3.1	Thời gian cập nhật không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày văn bản được ban hành đối với cơ quan ban hành văn bản	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.3.2	Thời gian cập nhật không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày văn bản được ban hành đối với các cơ quan thuộc phạm vi điều chỉnh của văn bản	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.4	Thời gian cập nhật không quá 10 ngày làm việc đối với các mục tin			
3.4.1	Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.4.2	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.5	Đối với mục Trao đổi - Hỏi đáp: chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận câu hỏi	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.6	Thông tin về chương trình, đề tài khoa học: thời gian cập nhật không quá 20 ngày làm việc kể từ khi chương trình, đề tài được phê duyệt hoặc sau khi chương trình, đề tài được nghiệm thu	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.7	Thông tin, báo cáo thống kê: thời gian cập nhật không quá 10 ngày làm việc kể từ khi thông tin thống kê được thủ trưởng cơ quan quyết định công bố	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3.8	Các mục thông tin tiếng nước ngoài: thường xuyên rà soát, cập nhật kịp thời khi có phát sinh hoặc thay đổi	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
4	Các chức năng hỗ trợ trên Website/Portal			
4.1	Chức năng hỗ trợ khai thác thông tin			
4.1.1	Tiếp nhận, phản hồi thông tin từ các tổ chức, cá nhân	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
		Chưa có	0 điểm	
4.1.2	Đăng các câu hỏi, trả lời trong mục Trao đổi – Hỏi đáp đối với những vấn đề có liên quan chung	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.3	Các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin (tăng, giảm cỡ chữ; bộ đọc bài viết, ...)	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.4	Sử dụng công cụ đa phương tiện (audio, video, ...) để hỗ trợ trong việc truyền tải thông tin	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.5	Hỗ trợ truy cập từ các thiết bị di động cầm tay (có giao diện riêng cho thiết bị di động)	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	6
		Đang thử nghiệm	3 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.6	Cung cấp công cụ cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá và xếp hạng đối với một số nội dung thông tin mà cơ quan cung cấp	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.1.7	Chức năng cho phép tổ chức, cá nhân theo dõi quá trình xử lý dịch vụ công trực tuyến	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2	Chức năng hỗ trợ cho từng mục thông tin			
4.2.1	Cho phép tải về văn bản quy phạm pháp luật	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2.2	Cho phép đọc được các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thông qua liên kết	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2.3	Công cụ tìm kiếm riêng cho các văn bản quy phạm pháp luật	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2.4	Công cụ tìm kiếm, tra cứu thuận tiện các dịch vụ công trực tuyến trên Website/Portal	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2.5	Công cụ đếm số lần truy cập	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
4.2.6	Chức năng hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến đối với mỗi dịch vụ công từ mức độ 3 trở lên	Hoàn chỉnh	Điểm tối đa	2
		Đang thử nghiệm	0,5 điểm	
		Chưa có	0 điểm	
5	Bảo đảm an toàn thông tin cho Website/Portal			
5.1	Cơ chế xác thực, cấp phép truy cập, mã hóa thông tin, dữ liệu cho việc truy cập vào các thông tin, dịch vụ cần phải định danh	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
5.2	Thông báo trên Trang chủ cho người	Có	Điểm tối đa	1

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
	sử dụng biết về chính sách bảo đảm an toàn thông tin cá nhân	Không	0 điểm	
5.3	Quy trình cụ thể trong việc thu thập, sử dụng và chia sẻ thông tin cá nhân trên Website/Portal	Có	Điểm tối đa	1
		Không	0 điểm	
5.4	Định kỳ thực hiện sao lưu dữ liệu (tối thiểu 01 lần/tuần)	Có	Điểm tối đa	1
		Không	0 điểm	
5.5	Áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn thông tin	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
5.6	Chính sách, thủ tục, quy trình giám sát các khâu tạo lập, xử lý và hủy bỏ dữ liệu	Có	Điểm tối đa	1
		Không	0 điểm	
5.7	Lưu trữ nhật ký (logfile) của hệ thống	Có	Điểm tối đa	1
		Không	0 điểm	
5.8	Quản lý, kiểm tra việc truy cập hệ thống	Có	Điểm tối đa	1
		Không	0 điểm	
Tổng điểm				100

MỤC 4. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
Cơ chế, chính sách, quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin				
1	Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) giai đoạn 5 năm	Có	Điểm tối đa	8
		Không	0 điểm	
2	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm	Có	Điểm tối đa	8
		Không	0 điểm	
3	Chương trình, kế hoạch cải cách hành chính có bao gồm nội dung ứng dụng CNTT	Có	Điểm tối đa	3
		Không	0 điểm	
4	Quy chế vận hành và duy trì hoạt động cho cổng thông tin điện tử	Có	Điểm tối đa	3
		Không	0 điểm	
5	Quy định hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công trực tuyến	Có	Điểm tối đa	3
		Không	0 điểm	
6	Quy định về các vấn đề khác liên quan đến ứng dụng CNTT	Có	Điểm tối đa	3
		Không	0 điểm	
Cơ chế, chính sách, quy định cho về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin				
1	Nội quy, quy chế về việc bảo đảm an toàn thông tin cá nhân áp dụng cho cán bộ, công chức trong nội bộ cơ quan	Có	Điểm tối đa	6
		Không	0 điểm	
2	Quy định về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trong quá trình thiết kế, xây dựng, vận hành, nâng cấp và hủy bỏ các hạ tầng kỹ thuật	Có	Điểm tối đa	2
		Không	0 điểm	
3	Chính sách phân loại, lưu trữ, bảo vệ các danh mục bí mật nhà nước về thông tin số	Có	Điểm tối đa	3
		Không	0 điểm	
4	Cán bộ phụ trách quản lý an toàn, an ninh thông tin	Có	Điểm tối đa	3

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
	tin chuyên trách hoặc kiêm nhiệm	Không	0 điểm	
5	Xây dựng kịch bản cụ thể trong việc phối hợp xử lý sự cố an toàn, an ninh thông tin	Có	Điểm tối đa	8
		Không	0 điểm	
	Tổng điểm			50

MỤC 5. NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Nhân lực cho ứng dụng CNTT			
1.1	Tại đơn vị chuyên trách CNTT			
	Tỷ lệ cán bộ CBCCVC chuyên trách về CNTT tại đơn vị chuyên trách CNTT		Điểm = Tỷ lệ x điểm tối đa	10
1.2	Tại các đơn vị trực thuộc			
	Tỷ lệ cán bộ CBCCVC chuyên trách về CNTT tại đơn vị trực thuộc		Điểm = Tỷ lệ x điểm tối đa	20
1.3	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ chuyên trách CNTT trình độ đại học	$\geq 80\%$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên	Điểm tối đa.	35
		$60\% \leq$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên $\leq 79\%$	30	
		$40\% \leq$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên $\leq 59\%$	20	
		$20\% \leq$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên $\leq 39\%$	10	
		$< 20\%$ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học trở lên	5	
2	Trình độ kỹ năng nhân lực công nghệ thông tin chuyên nghiệp	Chuẩn kỹ năng Cơ sở dữ liệu	5	25
		Chuẩn kỹ năng Hệ thống mạng	5	
		Chuẩn kỹ năng Quản lý hệ thống công nghệ thông tin	5	
		Chuẩn kỹ năng An toàn thông tin	5	
		Chuẩn kỹ năng Thiết kế và phát triển phần mềm	5	
3	Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ tin học cho cán bộ trong năm	≥ 50 cán bộ/năm	Điểm tối đa	10
		≥ 30 cán bộ/năm	20	
		≥ 10 cán bộ/năm	10	
		≥ 2 cán bộ/năm	5	
Tổng điểm				100

PHỤ LỤC 2.4
PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM MỨC ĐỘ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG
TRỰC TUYẾN

(Dành cho các đơn vị quản lý nhà nước trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có cung cấp dịch vụ công và Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

TT	Tiêu chí	Tình trạng	Điểm	Điểm tối đa
1	Cung cấp đầy đủ DVCTT (1+2+3+4 = TS thủ tục HC)			
	Mức 1, 2			35
2	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3			
2.1	Tỉ lệ DVCTT mức 3/Tổng số DVC	<50%	Điểm = Tỷ lệ x điểm tối đa	55
		≥ 50%	Điểm tối đa	
2.2	Tỉ lệ trung bình hồ sơ trực tuyến/tổng số hồ sơ giải quyết trong năm	< 70%	Điểm = Tỷ lệ x điểm tối đa	40
		≥ 70%	Điểm tối đa	
3	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4			
3.1	Tỉ lệ DVCTT mức 4/Tổng số DVC	< 10%	Điểm = Tỷ lệ x điểm tối đa	70
		≥ 10%	Điểm tối đa	
3.2	Tỉ lệ trung bình hồ sơ trực tuyến/tổng số hồ sơ giải quyết trong năm	< 70%	Điểm = Tỷ lệ x điểm tối đa	50
		≥ 70%	Điểm tối đa	
Tổng điểm				250